

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 37/2003/TT-BTC ngày 24/4/2003 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Điều 24 Nghị định số 05/2000/NĐ-CP ngày 03/3/2000 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Điều 30 Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 875/TTg ngày 21/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam;

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ cho người Việt Nam và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU

1. Thông tư này quy định đối với khoản lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ cho người Việt Nam và người nước ngoài nhập cảnh,

xuất cảnh, quá cảnh và cư trú (gọi chung là lệ phí xuất nhập cảnh) do các cơ quan thuộc Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng tổ chức thu tại Việt Nam (không quy định đối với các khoản lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, các loại giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh do các cơ quan Đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thu quy định tại Thông tư số 99/2002/TT-BTC ngày 25/10/2002 của Bộ Tài chính).

2. Người Việt Nam và người nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng cấp hộ chiếu, thị thực, các loại giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh hoặc cư trú tại Việt Nam thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này; trừ những trường hợp được miễn nộp lệ phí sau đây:

a) Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân.

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật (kể cả vợ hoặc chồng và các con vị thành niên) của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, các tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ.

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao hoặc hộ chiếu công vụ do nước ngoài cấp trên cơ sở có đi có lại.

d) Người nước ngoài thuộc diện được miễn lệ phí theo Hiệp định hoặc thỏa thuận mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết.

e) Người nước ngoài là công dân của nước chưa ký hiệp định hoặc thỏa thuận với Việt Nam quy định miễn lệ phí thị thực cho công dân của nhau nhưng đã đơn phương không thu lệ phí cấp thị thực đối với công dân Việt Nam mang hộ chiếu ngoại giao, công vụ hoặc phổ thông thì cũng miễn lệ phí thị thực tương ứng theo nguyên tắc có đi có lại.

f) Những người thuộc diện được miễn thu theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Những trường hợp được miễn thu lệ phí quy định trên đây, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu "miễn thu lệ phí" - (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

3. Mức thu lệ phí xuất nhập cảnh được quy định cụ thể tại Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Lệ phí xuất nhập cảnh thu bằng tiền Đồng Việt Nam. Đối với mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì được thu bằng USD hoặc thu bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ USD ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán ngoại tệ thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền lệ phí.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về xuất cảnh, nhập cảnh hoặc cư trú quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 05/2000/NĐ-CP ngày 03/3/2000 của Chính phủ và khoản 6 Điều 22, khoản 6 Điều 23, khoản 2 Điều 24 của Nghị định 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ, tổ chức thu lệ phí xuất nhập cảnh (dưới đây gọi chung là cơ quan thu lệ phí xuất nhập cảnh) theo quy định:

a) Niêm yết công khai tại nơi thu lệ phí về đối tượng thu, mức thu theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải cấp biên lai thu lệ phí (loại biên lai thu lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính) cho người nộp tiền (biên lai nhận tại cơ quan thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở và được quản lý, sử dụng theo chế độ hiện hành).

b) Mở tài khoản tạm giữ tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính; hàng ngày hoặc chậm nhất một tuần một lần phải lập bảng kê, gửi tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước và phải quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

c) Đăng ký, kê khai, nộp lệ phí với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở chính; thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu phí và quyết toán thu, nộp tiền thu lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Cơ quan thu lệ phí được trích 30% (ba mươi phần trăm) trên tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho công việc thu lệ phí theo nội dung cụ thể sau:

a) Chi mua hoặc in ấn, chuyên chở hộ chiếu, thị thực và các loại giấy tờ khác về xuất nhập cảnh; các loại biểu mẫu liên quan phục vụ cho việc thu lệ phí xuất nhập cảnh.

b) Chi mua văn phòng phẩm, công tác phí (đi lại, lưu trú), công vụ phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

c) Chi sửa chữa công cụ, phương tiện phục vụ cho công việc thu lệ phí.

d) Chi trả tiền công, các khoản đóng cho lao động hợp đồng (nếu có) theo chế độ quy định. Chi bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ cho công chức, viên chức thực hiện thu lệ phí.

e) Các khoản chi thường xuyên khác liên quan đến việc thu lệ phí.

f) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ nhân viên trực tiếp thu lệ phí xuất nhập cảnh. Mức trích lập 2 (hai) Quỹ khen thưởng và phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn

năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Toàn bộ số tiền lệ phí xuất nhập cảnh được trích theo quy định trên đây, cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ quy định.

3. Tổng số tiền lệ phí xuất nhập cảnh thực thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2 Mục này, số còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước (chương, loại, khoản tương ứng, mục 045, tiểu mục 03 của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành). Số nộp ngân sách nhà nước được phân cấp cho các cấp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Việc lập và chấp hành dự toán thu-chi, quyết toán thu-chi tiền thu lệ phí xuất nhập cảnh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thực hiện thu, nộp lệ phí xuất nhập cảnh theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Quyết định số 136/1999/QĐ-BTC ngày 10/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành biểu mức thu lệ phí nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam, Thông tư số 103/2000/TT-BTC ngày 20/10/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng lệ phí nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP HỘ CHIẾU, THỊ THỰC VÀ CÁC LOẠI GIẤY TỜ VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH VÀ CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 37/2003/TT-BTC ngày 24/4/2003 của Bộ Tài chính).

Phụ lục I. Mức thu đối với công dân Việt Nam

Thứ tự	Tên lệ phí	Mức thu (đơn vị: Đồng)
1	Hộ chiếu: + Cấp mới (kể cả cấp mới do để hỏng hoặc bị mất) + Gia hạn	200.000 100.000

Thứ tự	Tên lệ phí	Mức thu (Đơn vị: Đồng)
2	Giấy thông hành: + Cấp mới + Gia hạn	100.000 50.000
a)	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia: + Cấp mới + Gia hạn	50.000 25.000
b)	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho nhân viên mậu dịch, cán bộ vùng biên giới Việt Nam sang vùng biên giới của Trung Quốc: + Cấp mới + Gia hạn	50.000 25.000
c)	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho dân cư ở các xã biên giới Việt Nam qua lại các xã biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam: + Cấp mới + Gia hạn	5.000 3.000
3	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
4	Cấp công hàm xin thị thực nhập cảnh nước đến	10.000
5	Cấp công hàm xin thị thực quá cảnh nước thứ ba	5.000
6	Cấp tem AB	50.000
7	Cấp giấy xác nhận yếu tố nhân sự	100.000

Ghi chú Phụ lục I:

- Bổ sung, sửa đổi nội dung hộ chiếu, giấy thông hành thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.
- Trẻ em đi cùng thân nhân có hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

Phụ lục II**Mức thu đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài**

Thứ tự	Tên lệ phí	Mức thu (Đơn vị: USD)
1	Cấp thị thực có giá trị một lần.	25
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
a)	Có giá trị dưới 6 tháng.	50
b)	Có giá trị từ 6 tháng trở lên.	100
3	Chuyển đổi thị thực:	
a)	Từ một lần thành nhiều lần, trong thời hạn thị thực gốc:	
	- Có giá trị dưới 6 tháng.	25
	- Có giá trị từ 6 tháng trở lên.	75

Thứ tự	Tên lệ phí	Mức thu (Đơn vị: USD)
b)	Từ một lần thành nhiều lần, vượt quá thời hạn thị thực gốc:	
	- Có giá trị dưới 6 tháng.	50
	- Giá trị từ 6 tháng trở lên.	100
4	Chuyển ngang giá trị thị thực, tạm trú từ hộ chiếu cũ đã hết hạn sử dụng sang hộ chiếu mới.	10
5	Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác đã ghi trong thị thực.	10
6	Cấp thẻ tạm trú:	
a)	Có giá trị đến 1 năm.	60
b)	Có giá trị trên 1 năm đến 2 năm.	80
c)	Có giá trị trên 2 năm đến 3 năm.	100
7	Gia hạn chứng nhận tạm trú.	10
8	Cấp thẻ thường trú (nhưng không thu đối với cấp đổi)	100
9	Cấp giấy thông hành hồi hương; giấy chứng nhận hồi hương.	100
10	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam.	10
11	Cấp thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc).	10
12	Cấp giấy phép thăm quan, du lịch Việt Nam (theo quy chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch).	5/người

Ghi chú Phụ lục II: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới.

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính
số 61/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003
ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí
hàng hải và giá dịch vụ cảng biển.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành
ngày 30/6/1990;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/
PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-
UBTVQH10 ngày 26/4/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày
05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ,
cơ quan ngang Bộ;*

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994